TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 156/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 8 - 2023
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hồ Tùng Mận, bà Trần Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Bình - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 24/8/2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 994/2019/TLST-HNGĐ ngày 17/12/2019 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 137/2023/QĐST-HNGĐ ngày 17/7/2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Vương Thị Thu T, sinh năm 1981 (vắng mặt).
Nơi đăng ký HKTT: Thôn 12, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.
Nơi cư trú: Số 8/168A, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về phần nợ chung: Chị Nguyễn Thị Lan A, trú tại Thôn 12, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1974 (có mặt).
Địa chỉ: Thôn 12, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Vương Hữu C, sinh năm 1960 (vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn 12, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1974 (có mặt).
Địa chỉ: Thôn 8, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1979 (có mặt).
Địa chỉ: Số 15B/12, Tổ 3, Khối 12, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

- Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1944 (vắng mặt).
Địa chỉ: Thôn 12, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn về phần nợ chung trình bày:*

Bà Vương Thị Thu T và ông Nguyễn Ngọc C kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thành phố B ngày 24/9/2001. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu hôn nhân hạnh phúc. Tuy nhiên, từ tháng 9/2019 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, bà T và ông C đã ly thân từ tháng 9/2019 cho đến nay. Nay xét thấy mâu thuẫn hôn nhân đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà T đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn đối với ông Nguyễn Ngọc C.

Về con chung: Bà T và ông C có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 21/02/1999 và Nguyễn Vương V, sinh ngày 01/9/2005. Đối với cháu Nguyễn Thị Lan A đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Nguyễn Vương V hiện nay do ông C trực tiếp nuôi dưỡng, nên bà T thống nhất giao cháu V cho ông C tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chung, các đương sự tự thỏa thuận.

Về tài sản chung: Tại đơn khởi kiện ngày 01/12/2019, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung với ông Nguyễn Ngọc C, gồm: Tài sản gắn liền với đất (nhà xây 2 tầng) thuộc thửa đất số 245B, tờ bản đồ số 02 và quyền sử dụng đất thửa số 39, tờ bản đồ số 3, tại thôn 12, xã H, thành phố B; diện tích đất 2,5ha, thửa đất số 436, tại thôn 18, xã H, thành phố B. Tuy nhiên, ngày 12/6/2023 bà T đã tự nguyện rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung.

Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà T và ông C có vay tiền của những người sau:

- Vay của ông Vương Hữu C (bố của bà T) 100.000.000 đồng.

- Vay của bà Nguyễn Thị Mỹ L tổng số tiền 120.000.000 đồng, theo các giấy vay sau:

+ Giấy vay ngày 14/6/2019: Vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay 10 tháng tính từ ngày vay, khi vay chỉ có bà T ký tên.

+ Giấy vay ngày 16/7/2019: Vay số tiền 90.000.000 đồng, thời hạn vay 10 tháng kể từ ngày vay, khi vay bà T và ông C cùng ký tên.

Tại các giấy vay tiền không thể hiện lãi suất nhưng bà T xác định các khoản vay có lãi nhưng không nhớ cụ thể mức lãi suất và khoản tiền lãi đã trả, bà T vay tiền vì mục đích cá nhân, các khoản tiền vay không liên quan đến ông Nguyễn Ngọc C. Khi vay, bà T và ông C có giao cho bà Nguyễn Thị Mỹ L bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 325134, do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 08/10/2004, đứng tên hộ bà Nguyễn Thị K.

Bà Vương Thị Thu T đồng ý thanh toán toàn bộ số tiền 120.000.000 đồng và lãi suất cho bà Nguyễn Thị Mỹ L nhưng xin được trả dần.

- Bà T có vay của bà Nguyễn Thị Bích H số tiền 130.000.000 đồng, tại giấy vay không ghi ngày nhưng bà T xác định thời gian vay khoảng năm 2016, các bên thỏa thuận miệng khoản vay có lãi nhưng không nhớ cụ thể mức lãi suất và khoản tiền lãi đã trả. Sau khi vay, bà T đã thanh toán được 7.000.000 đồng nợ gốc, còn nợ

số tiền 123.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà T đồng ý trả số tiền 123.000.000 đồng cho bà H theo thời gian và phương thức sau: Mỗi tháng trả 2.000.000 đồng vào ngày 15 hàng tháng, tính từ tháng 9/2023 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ; trường hợp bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì bà H có quyền yêu cầu thi hành án đối với toàn bộ số nợ còn lại theo quy định của pháp luật.

** Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Ngọc C trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn hôn nhân, ông C xác định lời trình bày của bà T là đúng. Ông C và bà T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, thành phố B ngày 24/9/2001. Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, lối sống và tính cách không hợp nhau. Vì vậy, ông C và bà T đã ly thân từ tháng 9/2019 cho đến nay. Nay xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông C đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông C và bà T có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 21/02/1999 và Nguyễn Vương V, sinh ngày 01/9/2005. Đối với cháu Nguyễn Thị Lan A đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Nguyễn Vương V hiện nay do ông C trực tiếp nuôi dưỡng, ông C và bà T đã thống nhất giao cháu V cho ông C tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Ông C và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông C xác định trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có vay của ông Vương Hữu C số tiền 100.000.000 đồng và vay tiền của một số Ngân hàng nhưng đều đã thanh toán hết các khoản nợ.

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ L, yêu cầu ông C và bà T phải thanh toán số tiền vay 120.000.000 đồng là không có căn cứ. Bởi lẽ, tại giấy vay ngày 14/6/2019 đối với số tiền 30.000.000 đồng ông C không ký tên; đối với số tiền 90.000.000 đồng theo giấy vay ngày 16/7/2019, mặc dù ông C có ký xác nhận bên vay nhưng số tiền này bà T sử dụng vì mục đích cá nhân, ông C không chịu trách nhiệm trả nợ. Khi vay tiền, bà T có giao cho bà L giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 325134, do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 08/10/2004, đứng tên hộ bà Nguyễn Thị K (là mẹ của ông C).

Đối với khoản vay 130.000.000 đồng giữa bà T và bà Nguyễn Thị Bích H, ông C không biết và không liên quan nên không đồng ý trả nợ.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ L trình bày:*

Ngày 14/6/2019, bà L cho bà Vương Thị Thu T và ông Nguyễn Ngọc C vay số tiền 30.000.000 đồng, thời hạn vay là 10 tháng, hai bên lập Giấy mượn tiền với nội dung *"Tôi tên Vương Thị Thu T…chồng là Nguyễn Ngọc C…có mượn của chị Nguyễn Thị Mỹ L…số tiền 30.000.000 đồng. Thời hạn 10 tháng…"*, bà T đã ký tên xác nhận việc vay tiền. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất vay là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày.

Ngày 16/7/2019, bà L cho bà Vương Thị Thu T và ông Nguyễn Ngọc C vay

số tiền 90.000.000 đồng, mục đích vay theo bà T là để đáo hạn Ngân hàng, thời hạn trả nợ là 10 tháng. Hai bên lập Giấy mượn tiền với nội dung: *"Tôi tên là Vương Thị Thu T…chồng là Nguyễn Ngọc C…có mượn của chị Nguyễn Thị Mỹ L…số tiền 90.000.000 đồng. Thời hạn mượn là 10 tháng…"*, vợ chồng bà T, ông C ký vào Giấy mượn tiền và nhận đủ tiền vay. Hai bên thỏa thuận miệng lãi suất vay là 2.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày.

Để đảm bảo cho việc trả nợ, bà T và ông C giao cho bà L giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 325134, do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 08/10/2004, đứng tên hộ bà Nguyễn Thị K. Quá trình vay mượn tiền, bà T đã trả tiền lãi của 02 khoản vay đến khoảng tháng 9/2019 nhưng không nhớ cụ thể số tiền lãi đã trả. Về nợ gốc, đến hạn trả nợ bà L nhiều lần yêu cầu bà T và ông C thanh toán nhưng vợ chồng bà T cố tình trốn tránh thực hiện nghĩa vụ.

Vì vậy, bà L đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà Vương Thị Thu T phải trả số tiền 30.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán (ngày 15/4/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm; buộc bà Vương Thị Thu T và ông Nguyễn Ngọc C phải liên đới trả số tiền 90.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật, tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán (ngày 17/5/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bà L chỉ đồng ý trả lại bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho bà Nguyễn Thị K khi bà T và ông C hoàn thành nghĩa vụ trả tiền.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bích H trình bày*:

Vào cuối năm 2016, bà H cho bà Vương Thị Thu T vay số tiền 130.000.000 đồng, mục đích vay tiền để kinh doanh quần áo. Khi vay, bà T có viết giấy vay tiền xác nhận khoản nợ và hẹn khi nào cần thì báo trước 1 tháng bà T sẽ thanh toán, các bên thỏa thuận miệng tiền lãi 1.300.000 đồng/tháng tính trên số nợ gốc. Bà T đã thanh toán tiền lãi cho đến tháng 8/2019, sau đó thì không thanh toán nữa. Sau khi bà H khởi kiện, bà T đã trả được 7.000.000 đồng nợ gốc, còn nợ 123.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bà H đồng ý cho bà T trả dần số nợ gốc nêu trên và không yêu cầu tiền lãi. Về thời hạn và phương thức thanh toán: Mỗi tháng trả 2.000.000 đồng vào ngày 15 hàng tháng, tính từ tháng 9/2023 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ. Trường hợp bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì bà H có quyền yêu cầu thi hành án đối với toàn bộ khoản nợ còn lại.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K trình bày:*

Bà Nguyễn Thị K là mẹ đẻ của ông Nguyễn Ngọc C. Sau khi kết hôn, bà Vương Thị Thu T và ông Nguyễn Ngọc C chung sống cùng với bà K tại thôn 12, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình chung sống, bà T có sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 325124, do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 08/10/2004 đứng tên bà K, giao cho bà Nguyễn Thị Mỹ L để vay tiền mà chưa được sự đồng ý của bà K. Nay bà K yêu cầu bà Nguyễn Thị Mỹ L phải trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vương Hữu C trình bày:*

Ông Vương Hữu C là bố đẻ của bà Vương Thị Thu T. Vào tháng 3/2016, ông

C cho vợ chồng bà Vương Thị Thu T và ông Nguyễn Ngọc C vay số tiền 100.000.000 đồng để có vốn làm ăn, khi vay các bên không lập giấy tờ gì. Do bà T và ông C phát sinh tranh chấp nên ông C yêu cầu bà T và ông C phải trả lại số tiền 100.000.000 đồng nợ gốc, không yêu cầu lãi suất. Ngày 25/7/2023, ông C có đơn rút lại toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký Tòa án đã tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 và 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Về thời hạn giải quyết vụ án, do vụ án có đương sự ở địa phương khác, phải tiến hành ủy thác thu thập tài liệu, chứng cứ nên thời gian giải quyết vụ án kéo dài.

Về nội dung: Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 166, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Giải quyết cho bà Vương Thị Thu T được ly hôn đối với ông Nguyễn Ngọc C. Giao cháu Nguyễn Vương V, sinh ngày 01/9/2005 cho ông Nguyễn Ngọc C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Mỹ L: Buộc bà Vương Thị Thu T phải trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 30.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán (ngày 15/4/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm; buộc bà Vương Thị Thu T và ông Nguyễn Ngọc C phải liên đới (theo phần bằng nhau) trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 90.000.000 đồng nợ gốc và lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán (ngày 17/5/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ L phải trả lại cho bà Nguyễn Thị K bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 325124, do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 08/10/2004, đứng tên hộ bà Nguyễn Thị K.

- Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà Nguyễn Thị Bích H và bà Vương Thị Thu T về việc: Bà Vương Thị Thu T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Bích H số tiền 123.000.000 đồng nợ gốc; về thời hạn và phương thức thanh toán: Mỗi tháng trả 2.000.000 đồng nợ gốc vào ngày 15 hàng tháng, tính từ tháng 9/2023 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Các đương sự phải chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp "*Ly hôn, con chung và nợ chung*" đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc C (cư trú tại xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột), đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại

khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tống đạt đầy đủ, hợp lệ văn bản tố tụng cho các đương sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Vương Thị Thu T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông C kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T và ông C đều xác định mâu thuẫn hôn nhân kéo dài từ tháng 9/2019 cho đến nay, mâu thuẫn không thể hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn. Trên cơ sở đó, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân giữa bà Vương Thị Thu T và ông Nguyễn Ngọc C đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Bà T và ông C có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Lan A, sinh ngày 21/02/1999 và Nguyễn Vương V, sinh ngày 01/9/2005. Đối với cháu Nguyễn Thị Lan A, đã đủ 18 tuổi nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu Nguyễn Vương V hiện do ông C trực tiếp nuôi dưỡng, các đương sự thống nhất giao cháu V cho ông C tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, là đảm bảo quyền lợi của cháu về sinh hoạt và học tập, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Về cấp dưỡng nuôi con, bà T và ông C tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung: Ngày 12/6/2023, bà Vương Thị Thu T đã tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu chia tài sản nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn. Bà T và ông C tự thỏa thuận về tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Xét đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

[4.1] Đối với yêu cầu của ông Vương Hữu C: Sau khi khởi kiện, ngày 25/7/2023 ông Vương Hữu C đã tự nguyện rút lại đơn yêu cầu về việc buộc bà T và ông C phải trả số tiền 100.000.000 đồng nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông C.

[4.2] Đối với đơn yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Mỹ L:

- Đối với khoản vay 30.000.000 đồng theo giấy vay tiền ngày 14/6/2019, thời hạn vay 10 tháng tính từ ngày vay, tại giấy vay tiền không thể hiện lãi suất nhưng bà L và bà T thừa nhận khoản vay có lãi. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có lãi. Tại phiên tòa, bà L chỉ yêu cầu bà T phải thanh toán số tiền 30.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán (ngày 15/4/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm 24/8/2023 (1226 ngày), theo mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ theo Điều 468 và 470 Bộ luật dân sự, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tiền lãi: (30.000.000 đồng x 1226 ngày x 10%/năm) = 10.076.712 đồng (làm tròn số thành 10.077.000 đồng).

Tổng cộng bà T phải trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 40.077.000 đồng, trong đó nợ gốc 30.000.000 đồng và 10.077.000 đồng tiền lãi.

- Đối với khoản vay 90.000.000 đồng theo giấy vay ngày 16/7/2019, thời hạn vay 10 tháng tính từ ngày vay, tại giấy vay tiền không thể hiện lãi suất nhưng các bên thừa nhận khoản vay có lãi. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định hợp đồng vay tài sản giữa bà L và bà T, ông C có thời hạn và có lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông C cho rằng bà T sử dụng khoản tiền vay vào mục đích cá nhân, ông C không đồng ý trả nợ. Hội đồng xét xử nhận thấy lời trình bày của ông C là không có căn cứ, tại thời điểm vay tiền bà T và ông C đều ký tên vào giấy vay tiền để xác nhận khoản nợ. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Mỹ L, buộc bà T và ông C phải liên đới (theo phần bằng nhau) thanh toán số tiền 90.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ thanh toán (ngày 17/5/2020) đến ngày xét xử sơ thẩm 24/8/2023 (1194 ngày), theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với Điều 468 và 470 Bộ luật dân sự.

Tiền lãi: (90.000.000 đồng x 1194 ngày x 10%/năm) = 29.441.096 đồng (làm tròn số thành 29.441.000 đồng).

Tổng cộng bà Vương Thị Thu T và ông Nguyễn Ngọc C phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 119.441.000 đồng, trong đó 90.000.000 đồng nợ gốc và 29.441.000 đồng tiền lãi (theo phần mỗi người phải trả 59.720.500 đồng, trong đó 45.000.000 đồng nợ gốc và 14.720.500 đồng tiền lãi).

Khi vay tiền, bà T giao cho bà L giữ bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 325134, do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 08/10/2004, đứng tên bà Nguyễn Thị K. Nhận thấy, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà Nguyễn Thị K, việc giao nhận giấy tờ giữa bà T và bà L không có sự đồng ý của người có quyền quản lý. Căn cứ vào Điều 166 Bộ luật dân sự, cần chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị K, buộc bà Nguyễn Thị Mỹ L phải trả lại cho bà Nguyễn Thị K giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

[4.3] Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bích H:

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T thừa nhận có vay của bà H số tiền 130.000.000 đồng, sau khi vay tiền bà T đã trả được 7.000.000 đồng, còn nợ 123.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, các đương sự thống nhất về việc bà T có nghĩa vụ thanh toán cho bà H số tiền 123.000.000 đồng nợ gốc, bà H không yêu cầu tiền lãi, thời hạn và phương thức thanh toán như sau: Mỗi tháng bà T phải trả 2.000.000 đồng nợ gốc vào ngày 15 hàng tháng, tính từ tháng 9/2023 cho đến khi hoàn thành nghĩa vụ trả nợ. Trường hợp bà T vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì bà H có quyền yêu cầu thi hành án đối với toàn bộ khoản nợ gốc còn lại theo quy định của pháp luật. Xét thấy, sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm:

[5.1] Chi phí giám định chữ ký, chữ viết.

Yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị Mỹ L và bà Nguyễn Thị Bích H là có căn cứ nên người yêu cầu không phải chịu chi phí giám định. Căn cứ vào Điều 161 và Điều 162 Bộ luật tố tụng dân sự, bà Vương Thị Thu T phải chịu toàn bộ chi phí giám định. Cần buộc bà Vương Thị Thu T phải hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ L và bà Nguyễn Thị Bích H mỗi người 3.000.000 đồng chi phí giám định chữ ký, chữ viết.

[5.2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Vương Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí đối với yêu cầu ly hôn; phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể: [(40.077.000 đồng + 59.720.500 đồng + 123.000.000 đồng) x 5%] = 11.139.875 đồng (làm tròn số thành 11.140.000 đồng).

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mỹ L được Hội đồng xét xử chấp nhận, cụ thể: (59.720.500 đồng x 5%) = 2.986.025 đồng (làm tròn số thành 2.986.000 đồng).

Bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị K được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ông Vương Hữu C là người cao tuổi, có đơn đề nghị miễn nộp tạm ứng án phí, án phí và được Tòa án chấp nhận nên không đề cập xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 161, Điều 162, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 166, 463, 466, 468 và 470 Bộ luật dân sự; Điều 26 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vương Thị Thu T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Vương Thị Thu T được ly hôn đối với ông Nguyễn Ngọc C.

Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Vương V, sinh ngày 01/9/2005 cho ông Nguyễn Ngọc C trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về nợ chung:

2.1. Ghi nhận sự thỏa thuận của bà Nguyễn Thị Bích H và bà Vương Thị Thu T như sau:

- Bà Vương Thị Thu T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bích H số tiền 123.000.000 đồng nợ gốc.

- Thời hạn và phương thức thanh toán: Từ tháng 9/2023, mỗi tháng trả số tiền 2.000.000 đồng vào ngày 15 hàng tháng, cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ. Trường hợp bà Vương Thị Thu T vi phạm nghĩa vụ thanh toán thì bà Nguyễn Thị Bích H có quyền yêu cầu thi hành án đối với toàn bộ số nợ gốc còn lại.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; trường hợp không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.2. Chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Mỹ L.

- Buộc bà Vương Thị Thu T phải trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 40.077.000 đồng, trong đó nợ gốc là 30.000.000 đồng và 10.077.000 đồng tiền lãi (tính đến ngày 24/8/2023).

- Buộc bà Vương Thị Thu T và ông Nguyễn Ngọc C phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 119.441.000 đồng, trong đó nợ gốc là 90.000.000 đồng và 29.441.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 24/8/2023 (theo phần mỗi người phải trả 59.720.500 đồng, trong đó 45.000.000 đồng nợ gốc và 14.720.500 đồng tiền lãi).

Kể từ ngày 25/8/2023 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số nợ gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; trường hợp không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Buộc bà Nguyễn Thị Mỹ L phải trả lại cho bà Nguyễn Thị K bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 325134, do UBND thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 08/10/2004, đứng tên hộ bà Nguyễn Thị K.

4. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia tài sản của bà Vương Thị Thu T đối với: Tài sản gắn liền với đất (nhà xây 02 tầng) thuộc thửa đất số 245B, tờ bản đồ số 02 và quyền sử dụng đất thửa số 39, tờ bản đồ 03, tại thôn 12, xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; quyền sử dụng đất diện tích 2,5ha, thửa số 436, tại thôn 18, xã Hòa Khánh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

5. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu độc lập của ông Vương Hữu C, về việc yêu cầu bà Vương Thị Thu T và ông Nguyễn Ngọc C phải trả số tiền 100.000.000 đồng.

6. Về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm:

6.1. Chi phí giám định chữ ký, chữ viết:

Buộc bà Vương Thị Thu T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 3.000.000 đồng chi phí giám định chữ ký, chữ viết.

Buộc bà Vương Thị Thu T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Bích H số tiền 3.000.000 đồng chi phí giám định chữ ký, chữ viết.

6.2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Vương Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 11.140.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (tổng cộng 11.440.000 đồng), được khấu trừ vào số tiền 6.550.000 tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2019/0005447 ngày 11/12/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Bà Vương Thị Thu T còn phải nộp 4.890.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Ngọc C phải chịu 2.986.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Mỹ L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 3.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 60AA/2021/0004260 ngày 18/6/2021, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Trả lại cho bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 2.700.000 đồng tạm ứng án phí còn lại theo biên lai nêu trên.

Bà Nguyễn Thị Bích H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền 3.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 60AA/2021/0004280 ngày 21/6/2021, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

7. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án về phần nợ chung trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; được quyền kháng cáo bản án về các nội dung khác trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp BMT;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Chi cục THADS Tp B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng